

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI**
Số: 11/2020/CBTT/GLW

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Gia Lai, ngày 14 tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

V/v: Công bố Báo cáo tài chính bán niên đã kiểm toán năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

Địa chỉ trụ sở: Số 388 Lý Thái Tổ, P Yên Đỗ, TP Pleiku, Tỉnh Gia Lai

Điện thoại: (84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288

Website: www.capnuocgialai.net

Mã chứng khoán: GLW

Loại thông tin công bố: 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính bán niên đã kiểm toán năm 2020.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố và hồ sơ đính kèm.

Trân trọng!

Nơi gửi:

- Như trên;
- Lưu thư ký HĐQT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN THÀNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Tiến	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch (miễn nhiệm chức danh Chủ tịch và trở thành Trưởng ban Kiểm soát ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Vinh	Thành viên
Ông Châu Ngọc Trọng	Thành viên
Ông Lê Văn Nam	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Vũ Hoàn Thiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Hồ Thị Xuân	Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Ông Lê Huy Hoàng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh	Thành viên
Bà Trịnh Thị Thanh Hà	Thành viên (miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Thành	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Hào	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Thành - Tổng Giám đốc Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 13 tháng 8 năm 2020

Số: 1075/2020/BCSX-ICPA.SG

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty, được lập ngày 13 tháng 8 năm 2020, từ trang 4 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được kiểm toán và soát xét tương ứng bởi các kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Theo đó, các kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và kết luận báo cáo soát xét không có ghi chú ngoại trừ.



Lương Giang Thạch
Phó Giám đốc Chi nhánh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2178-2018-072-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.830.678.510	27.095.945.966
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	4.301.000.259	575.892.969
1. Tiền	111		1.001.000.259	575.892.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.300.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		13.000.000.000	15.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	13.000.000.000	15.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.969.158.368	5.556.159.645
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.005.529.283	691.725.202
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	14.332.500	116.264.363
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	4.202.748.792	4.200.051.301
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	836.434.933	646.354.160
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(89.887.140)	(98.235.381)
IV. Hàng tồn kho	140		3.788.972.396	3.611.967.276
1. Hàng tồn kho	141	V.7	3.788.972.396	3.611.967.276
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.771.547.487	1.851.926.076
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	51.916.900	13.577.972
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.589.230.587	1.751.321.104
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15a	130.400.000	87.027.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.309.651.076	164.834.389.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.598.708.000	-
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	3.598.708.000	-
II. Tài sản cố định	220		153.038.298.979	150.390.170.151
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	151.689.699.196	148.943.291.988
- Nguyên giá	222		410.076.376.921	402.637.841.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(258.386.677.725)	(253.694.549.779)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	1.348.599.783	1.446.878.163
- Nguyên giá	228		1.572.454.091	1.572.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(223.854.308)	(125.575.928)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.362.510.903	1.753.352.431
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	1.362.510.903	1.753.352.431
IV. Tài sản dài hạn khác	260		11.310.133.194	12.690.867.291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	8.280.618.302	9.648.562.669
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.8	3.029.514.892	3.042.304.622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		198.140.329.586	191.930.335.839

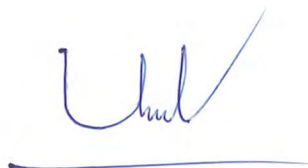
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		12.142.497.500	9.694.542.193
I. Nợ ngắn hạn	310		8.844.798.486	5.847.226.179
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	2.041.926.808	3.802.692.929
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14b	4.142.163.731	178.588.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15b	1.303.117.957	439.077.480
4. Phải trả người lao động	314		3.052.790	28.510.010
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		90.750.000	82.500.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	164.553.200	216.622.960
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	1.099.234.000	1.099.234.000
II. Nợ dài hạn	330		3.297.699.014	3.847.316.014
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	3.297.699.014	3.847.316.014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		185.997.832.086	182.235.793.646
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	185.997.832.086	182.235.793.646
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
2. - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
3. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	421		2.057.780.708	(1.704.257.732)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.704.257.732)	(4.604.925.616)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.762.038.440	2.900.667.884
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		198.140.329.586	191.930.335.839



Trương Thị Thành
 Người lập biểu
 Ngày 13 tháng 8 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

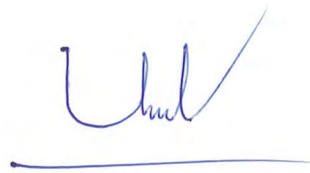
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	29.190.907.238	26.785.052.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		29.190.907.238	26.785.052.798
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	21.999.686.060	21.105.870.008
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7.191.221.178	5.679.182.790
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	733.657.381	453.064.725
7. Chi phí tài chính	22		4.177.087	5.071.741
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.4	2.304.410.106	1.856.881.205
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	2.919.042.062	3.836.840.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		2.697.249.304	433.453.636
11. Thu nhập khác	31	VI.6	2.034.395.501	1.829.040.955
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.000.000	373.160.255
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.032.395.501	1.455.880.700
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.729.644.805	1.889.334.336
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	967.606.365	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	180.194.244
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.762.038.440	1.709.140.092
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	209	95



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 13 tháng 8 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

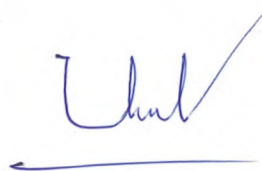
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	4.729.644.805	1.889.334.336
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02	4.925.483.474	4.585.505.966
Các khoản dự phòng	03	(8.348.241)	-
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.508.750.181)	(149.934.516)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.138.029.857	6.324.905.786
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(657.253.610)	266.643.066
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(164.215.390)	216.874.580
(Giảm)/tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(106.834.529)	616.777.752
Giảm chi phí trả trước	12	1.329.605.439	1.808.878.771
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(184.124.302)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.355.207.465	9.234.079.955
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(11.914.751.383)	(10.122.848.651)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.690.889.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(9.000.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	11.700.051.301	4.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	443.327.816	454.202.260
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.080.483.175)	(13.668.646.391)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(549.617.000)	(549.617.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	3.725.107.290	(4.984.183.436)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	575.892.969	6.548.709.930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4.301.000.259	1.564.526.494



Trương Thị Thành
Người lập biểu
Ngày 13 tháng 8 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai (gọi tắt là "Công ty") là Công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 1 tháng 11 năm 2010 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Tên Công ty viết bằng tiếng Anh là: Gia Lai Water Supply Sewerage Joint Stock Company, tên viết tắt là: Gia Lai Water.

Văn phòng chính của công ty tọa lạc tại số 388 Lý Thái Tổ, phường Yên Đỗ, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là 180.000.000.000 đồng, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng. Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn ("Công ty SII"). Công ty mẹ của cả Tập đoàn là Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh ("Công ty CII").

Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: GLW.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 113 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 113 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (tiếp theo)**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ. Chi phí trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất không được tính vào chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp cho đến khi hàng được thanh lý.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước về bảo hiểm, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và số lần sử dụng thực tế theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao** (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của chương trình phần mềm, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn, dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ dựa theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Ghi nhận vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)

Cổ tức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào điều lệ của Công ty và sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thuDoanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**Thuế** (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	31.454.576	43.537.613
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	969.545.683	532.355.356
Các khoản tương đương tiền (i)	3.300.000.000	-
Cộng	4.301.000.259	575.892.969

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn một (1) tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất tiết kiệm từ 4,0% đến 4,3%/năm.

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	13.000.000.000	15.500.000.000

Đây là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại bao gồm kỳ hạn sáu (6) tháng và mười hai (12) tháng tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất tiết kiệm từ 7,3% đến 7,8%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thành phố Pleiku	582.214.802	302.443.856
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Bộ Quốc phòng	304.156.000	-
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt tại địa bàn thị xã Ayunpa	82.334.948	72.294.958
Các đối tượng khác	36.823.533	316.986.388
Cộng	1.005.529.283	691.725.202

4. Trả trước cho người bán

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Tự động hóa Cơ Khí Môi trường Việt	-	70.889.363
Các đối tượng khác	14.332.500	45.375.000
Cộng	14.332.500	116.264.363
b. Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc (i)	3.598.708.000	-

(i) Đây là khoản trả trước liên quan đến gói thầu di dời cây xanh và hệ thống cấp thoát nước trên địa bàn thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.202.748.792	4.200.051.301

Đây là khoản cho vay tín chấp có thời hạn 12 tháng và lãi suất 9,8%/năm, nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Khoản cho vay đã được gia hạn đến hạn vào ngày 24 tháng 6 năm 2021.

6. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	492.575.933	404.995.160
Tạm ứng cho nhân viên	295.400.000	240.400.000
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	48.459.000	959.000
Cộng	836.434.933	646.354.160

Trong đó, phải thu các bên liên quan

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	6.770.455	7.893.795
---	-----------	-----------

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	3.788.972.396	-	3.611.967.276	-

8. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	3.029.514.892	-	3.042.304.622	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**9. Chi phí trả trước**

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	<u>51.916.900</u>	<u>13.577.972</u>
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ miễn phí cho khách hàng (i)	7.669.286.052	9.037.038.751
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	204.238.294	152.082.942
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	179.795.319	235.293.741
Chi phí trả trước dài hạn khác	<u>227.298.637</u>	<u>224.147.235</u>
	<u>8.280.618.302</u>	<u>9.648.562.669</u>
Tổng cộng chi phí trả trước	<u>8.332.535.202</u>	<u>9.662.140.641</u>

(i) Đây là chi phí thay thế đồng hồ đã hết hạn kiểm định và tuyến ống phân phối cũ để chống thất thoát và thất thu nước. Kế hoạch thay đồng hồ nước định kỳ đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 13 tháng 10 năm 2017. Chi phí thay thế được phân bổ 5 năm từ thời điểm nghiệm thu hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**10. Tài sản cố định hữu hình****NGUYÊN GIÁ****Tại ngày 01/01/2020**

Mua trong kỳ

Xây dựng cơ bản hoàn thành

Giảm do di dời hệ thống cấp thoát nước

ở thành phố Pleiku

Tại ngày 30/06/2020

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
98.065.901.171	93.428.784.002	210.698.885.867	444.270.727	402.637.841.767	
-	214.816.250	-	-	214.816.250	
76.271.818	-	7.483.291.434	-	7.559.563.252	
-	-	(335.844.348)	-	(335.844.348)	
98.142.172.989	93.643.600.252	217.846.332.953	444.270.727	410.076.376.921	

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ**Tại ngày 01/01/2020**

Khấu hao trong kỳ

Giảm do di dời hệ thống cấp thoát nước

ở thành phố Pleiku

Tại ngày 30/06/2020

58.893.211.739	67.829.755.316	126.678.773.357	292.809.367	253.694.549.779	
1.394.872.302	763.252.146	2.650.783.228	18.297.418	4.827.205.094	
-	-	(135.077.148)	-	(135.077.148)	
60.288.084.041	68.593.007.462	129.194.479.437	311.106.785	258.386.677.725	

GIÁ TRỊ CÒN LẠI**Tại ngày 01/01/2020****Tại ngày 30/06/2020**

39.172.689.432	25.599.028.686	84.020.112.510	151.461.360	148.943.291.988	
37.854.088.948	25.050.592.790	88.651.853.516	133.163.942	151.689.699.196	

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.038.307.297 đồng, (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.813.973.921 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**11. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2020	1.572.454.091
Tại ngày 30/06/2020	1.572.454.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2020	125.575.928
Khấu hao trong kỳ	98.278.380
Tại ngày 30/06/2020	223.854.308
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 01/01/2020	1.446.878.163
Tại ngày 30/06/2020	1.348.599.783

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Dự án đầu tư mở rộng hệ thống mạng cấp nước trên địa bàn thành phố Pleiku (i)	1.145.398.975	1.477.048.353
Các dự án khác	217.111.928	276.304.078
Cộng	1.362.510.903	1.753.352.431

(i) Chi phí đầu tư liên quan đến các dự án đã được thông qua bởi Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 12 năm 2016 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị có liên quan. Các dự án được thực hiện nhằm mở rộng hệ thống mạng nước và nâng cao chất lượng dịch vụ cấp nước 24/7 cho thành phố Pleiku và các vùng lân cận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND	Giá trị VND	Số có khả năng thanh toán VND
Bên liên quan	253.652.872	253.652.872	465.311.089	465.311.089
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	253.652.872	253.652.872	465.311.089	465.311.089
Các đối tượng khác	1.788.273.936	1.788.273.936	3.337.381.840	3.337.381.840
Công ty TNHH MTV Nguyễn Hoàng Phúc	603.203.313	603.203.313	2.035.295.763	2.035.295.763
Công ty Cổ phần Hawaco Miền Trung	474.100.000	474.100.000	-	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật ngành nước BHD	-	-	474.100.000	474.100.000
Các đối tượng khác	710.970.623	710.970.623	827.986.077	827.986.077
Cộng	2.041.926.808	2.041.926.808	3.802.692.929	3.802.692.929

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Pleiku	3.938.644.000	-
Công ty TNHH MTV Ngọc Hiệp Gia Lai	203.519.731	-
Các đối tượng khác	-	178.588.800
Cộng	4.142.163.731	178.588.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

15. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ		Số đã nộp trong kỳ		30/06/2020	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Phải thu								
Thuế giá trị gia tăng vắng lại	87.027.000	-	-	43.373.000	43.373.000	-	130.400.000	
b. Phải nộp								
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.440.940	967.606.365	967.606.365	184.124.302	184.124.302		817.923.003	
Thuế thu nhập cá nhân	17.651.141	61.266.331	61.266.331	55.122.409	55.122.409		23.795.063	
Thuế tài nguyên	14.444.881	105.774.878	105.774.878	101.077.495	101.077.495		19.142.264	
Phí bảo vệ môi trường	326.393.950	2.235.524.501	2.235.524.501	2.177.992.188	2.177.992.188		383.926.263	
Phí dịch vụ môi trường rừng	46.146.568	111.184.476	111.184.476	98.999.680	98.999.680		58.331.364	
Các khoản khác	-	74.262.992	74.262.992	-	-		-	
Cộng	439.077.480	3.555.619.543	3.555.619.543	2.691.579.066	2.691.579.066		1.303.117.957	
16. Phải trả ngắn hạn khác								
	30/06/2020	01/01/2020						
	VND	VND						
Kinh phí công đoàn	81.305.600	61.561.200						
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	70.000.000	141.570.160						
Các khoản khác	13.247.600	13.491.600						
Cộng	164.553.200	216.622.960						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2020		Phát sinh trong kỳ		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	1.099.234.000	1.099.234.000			1.099.234.000	1.099.234.000
b. Dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Châu Á (i)	4.396.933.014	4.396.933.014	-	549.617.000	4.946.550.014	4.946.550.014
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)			(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
	3.297.699.014	3.297.699.014			3.847.316.014	3.847.316.014
Tổng cộng khoản vay	4.396.933.014	4.396.933.014	-	549.617.000	4.946.550.014	4.946.550.014

(i) Đây là số dư nợ vay theo Hiệp định vay giữa Bộ Tài chính và Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Gia Lai về việc sử dụng khoản vay số 1361 VIE (SF) của Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB) để thực hiện Dự án nâng cấp và cải tạo hệ thống cấp nước và vệ sinh các thành phố, thị xã kỳ ngày 15 tháng 9 năm 1995 và các phụ lục bổ sung, tổng giá trị khoản vay là 16.488.497.014 đồng, lãi suất cho vay 0%/năm.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.099.234.000	1.099.234.000
Trong năm thứ hai	1.099.234.000	1.099.234.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.198.465.014	2.748.082.014
	4.396.933.014	4.946.550.014
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng tới	(1.099.234.000)	(1.099.234.000)
Số phải trả sau 12 tháng	3.297.699.014	3.847.316.014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu****Bảng biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế (Lũy kế)/ chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019	180.000.000.000	3.940.051.378	(4.604.925.616)	179.335.125.762
Lợi nhuận trong năm	-	-	2.900.667.884	2.900.667.884
Tại ngày 01/01/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	(1.704.257.732)	182.235.793.646
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	3.762.038.440	3.762.038.440
Tại ngày 30/06/2020	180.000.000.000	3.940.051.378	2.057.780.708	185.997.832.086

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/06/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51,00%	91.800.000.000	51,00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước	46,78%	84.209.000.000	46,78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2,22%	3.991.000.000	2,22%	3.991.000.000
Cộng	100,00%	180.000.000.000	100,00%	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**18. Vốn chủ sở hữu** (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.000.000	18.000.000
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/Cổ phiếu		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	24.839.161.116	23.206.323.000
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	4.260.478.133	3.474.615.051
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư ngành nước	91.267.989	31.014.747
Doanh thu khác	-	73.100.000
Cộng	29.190.907.238	26.785.052.798

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	19.029.629.056	18.901.159.495
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	2.912.141.136	2.137.790.919
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư ngành nước	57.915.868	18.141.652
Giá vốn khác	-	48.777.942
Cộng	21.999.686.060	21.105.870.008

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	733.657.381	453.064.725

Trong đó, doanh thu tài chính phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	201.625.452	7.517.808
---	-------------	-----------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên	1.987.043.900	1.715.758.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	98.278.380	37.082.493
Chi phí bằng tiền khác	219.087.826	104.039.950
Cộng	2.304.410.106	1.856.881.205

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.002.835.801	2.261.797.248
Chi phí đồ dùng văn phòng	12.483.799	54.879.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	455.341.478	385.942.178
Thuế, phí và lệ phí	8.562.992	131.346.218
Chi phí dự phòng	(8.348.241)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	266.648.880	342.929.660
Chi phí bằng tiền khác	181.517.353	659.945.891
Cộng	2.919.042.062	3.836.840.933

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	1.775.092.800	1.593.326.364
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	248.391.608	232.063.227
Các khoản thu nhập khác	10.911.093	3.651.364
Cộng	2.034.395.501	1.829.040.955

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Tháo dỡ tài sản cố định	-	297.684.294
Tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	-	59.504.053
Các khoản chi phí khác	2.000.000	15.971.908
Cộng	2.000.000	373.160.255

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.729.644.805	1.889.334.336
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	108.387.025	676.291.938
Thu nhập chịu thuế	4.838.031.830	2.565.626.274
Lỗi tính thuế mang sang	-	(2.565.626.274)
Thu nhập tính thuế	4.838.031.830	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	967.606.365	-

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.762.038.440	1.709.140.092
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.762.038.440	1.709.140.092
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ	18.000.000	18.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	209	95

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	9.077.483.317	9.003.763.874
Chi phí nhân công	7.225.867.977	7.135.633.089
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.925.483.474	4.585.505.966
Chi phí dự phòng	(8.348.241)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.886.532.519	3.321.391.030
Chi phí bằng tiền khác	2.116.119.182	2.753.298.187
Cộng	27.223.138.228	26.799.592.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Danh sách và nghiệp vụ với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku

Công ty mẹ
Công ty trong cùng tập đoàn

Ngoài các số dư và giao dịch đã được trình bày tại các thuyết minh khác trong bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Công ty còn phát sinh các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku		
Mua nước sạch	5.620.212.514	6.031.359.530
Thanh toán tiền mua nước sạch	6.112.881.358	6.223.128.122
Tiền chi cho vay	-	4.000.000.000
Tiền thu hồi cho vay	200.051.301	-
Lãi cho vay nhập gốc	202.748.792	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	752.100.000	737.300.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét. Theo đó, các kiểm toán này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần và kết luận báo cáo soát xét không có ghi chú ngoại trừ.

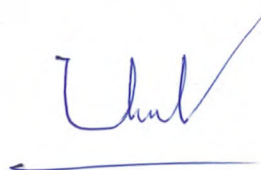
3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.




Trương Thị Thành
Người lập biểu

Ngày 13 tháng 8 năm 2020



Vũ Hoàng Thiên
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Thành
Tổng Giám đốc